

Name:

Vocabulary:

Date: / / 20....

Listening:

Class: S2...



Mini Test:

AT THE PARTY

Vocabulary & Short speech

❖ **Lưu ý:** Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chủ thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé

A. Vocabulary.

No	Word	Meaning	No	Word	Meaning
1	costume (n)	trang phục	6	headband (n)	băng đô
2	dress (n)	váy	7	bow tie (n)	nơ bướm
3	suit (n)	áo phục	8	invite (v)	mời, rủ
4	crown (n)	vương miện	9	dance (v)	nhảy
5	tie (n)	cà vạt			

No	Word	Meaning	No	Word	Meaning
1	got something on (phr. v)	đang mặc / đội	3	write something down (phr. v)	viết (lên giấy)
2	give lesson (v)	dạy (môn học)	4	dance lesson (n)	bài học nhảy

Lưu ý: n = noun: danh từ, v = verb: động từ, phr = phrasal verb: cụm động từ

B. Homework.

I. Con hãy điền chữ cái còn thiếu vào chỗ trống.

0.  <u>spring</u>	1.  c _____ t _____
2.  s _____	3.  c _____

4.  t _____	5.  h _____ d
--	---

II. Con hãy sắp xếp lại thành từ đúng.

0. dnace ⇒ dance

1. toscmeu ⇒ _____

2. uits ⇒ _____

3. ssedr ⇒ _____

4. owb eti ⇒ _____

5. ivtnei ⇒ _____

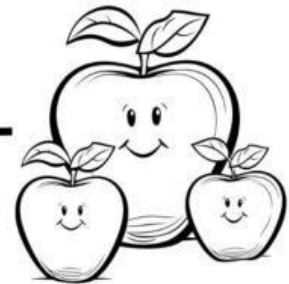


III. Con hãy nối câu với hình đúng.

0. apples



1. crown

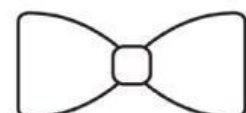
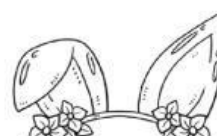


2. bow tie



3. headband

4. dance



Lưu ý: Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc

Con nghe bài theo link: <https://www.youtube.com/watch?v=DwmtPOXW--8>

Part 2

– 5 questions –

Listen and write. There is one example.



Dance lessons for Daisy

Where? at school

1 In which classroom?

2 On which day?

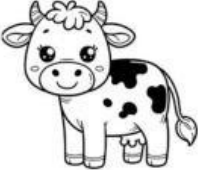
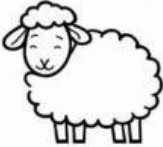
3 With which teacher? Mrs

4 Take to first lesson:

5 Come home by:

MINI TEST

I. Con hãy điền chữ cái còn thiếu vào chỗ trống.

0.  <i>spring</i>	1.  r _ _ s _ _ r
2.  c _ _ _	3.  _ i _ _
4.  _ e _ _	5.  s _ _ _ p

II. Con hãy khoanh vào đáp án đúng.

0. I didn't **saw** / **see** you yesterday.

1. He didn't **drive** / **drove** a car to school.

2. They didn't **go** / **went** to Viet Nam last year.

3. We didn't **ate** / **eat** fried chicken last night.

4. You didn't **come** / **came** to the store yesterday.

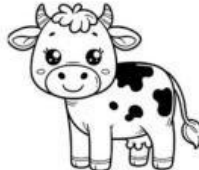
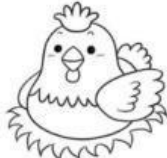
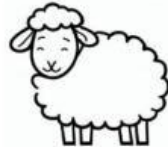
5. I didn't **met** / **meet** her yesterday.

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!



MINI TEST

I. Con hãy điền chữ cái còn thiếu vào chỗ trống.

0.  <i>spring</i>	1.  <u> oos </u>
2.  <u> </u>w	3.  p<u> </u>
4.  h<u> </u>	5.  <u> ee </u>

II. Con hãy khoanh vào đáp án đúng.

0. I didn't **saw** / **see** you yesterday.

1. She didn't **walk** / **walked** to school.

2. I didn't **read** / **readed** the book last night.

3. You didn't **gave** / **give** me the hat last week.

4. He didn't **come** / **came** to the store yesterday.

5. John didn't **met** / **meet** her yesterday.

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

